

Bản án số: 223/2024/KDTM-PT
Ngày 28 tháng 8 năm 2024
V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Bà Lê Thúy Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm - Kiểm sát viên

Ngày 28 /8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 168/2024/TLPT-KDTM ngày 17/7/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 479/2024/QĐXX-PTKT ngày 30/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C

Địa chỉ: Số A phố T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B, Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q1 và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C (theo Văn bản ủy quyền số 382/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 31/3/2023)

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tuấn A, ông Phạm Duy A1 và ông Nguyễn Văn H; (có mặt ông Tuấn A); Địa chỉ: Số B P, phường N, quận H, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ: Số A Phố G, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân Q, Giám đốc (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Xuân Q, sinh 1973 (Có mặt)

- Bà Đỗ Thị T, sinh 1975 (Vắng mặt)

Đều trú tại: Số A phố G, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là “Công ty X”) và Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Q2 đã ký 02 Hợp đồng tín dụng và 02 Giấy nhận nợ với nội dung cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/8/2011 và Giấy nhận nợ ngày 05/8/2011: Số tiền vay 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*); Mục đích vay vốn: Kinh doanh vật liệu xây dựng các loại; Thời hạn cho vay: 10 tháng;

- Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ký ngày 22/8/2011 và Giấy nhận nợ ngày 22/8/2011: Số tiền vay 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*); Mục đích vay vốn: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Thời hạn cho vay: 09 tháng;

Lãi suất và phương thức trả nợ được thỏa thuận và ghi rõ trong các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ. Sau khi ký hợp đồng, Ngân hàng C đã giải ngân cho Công ty X toàn bộ số tiền vay là 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*).

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho 02 Hợp đồng tín dụng trên, Công ty X đã dùng tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m² tại thôn N, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 008838 do UBND huyện T, thành phố Hà Nội cấp ngày 24/11/2009 cho ông Phạm Xuân Q (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 102531782/HĐTC, số công chứng 5289, quyển số 03.2010-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/08/2010 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/102531782, số công chứng 6160, quyển số 03.2010-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2010 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/102531782, số công chứng 4858, quyển số 03.2011-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/08/2011 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội). Việc đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết trong các Hợp đồng tín dụng và bị chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 22/5/2012.

Tính đến ngày 12/4/2024, Công ty X còn nợ Ngân hàng TMCP C tổng số tiền là 10.050.322.727 đồng (*Mười tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai bảy đồng*), trong đó: Nợ gốc là 3.636.666.633 đồng; Nợ lãi trong hạn là 4.275.770.364 đồng; Nợ lãi quá hạn là 2.137.885.730 đồng. Cụ thể:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/08/2011: dư nợ là 6.417.156.456 đồng, bao gồm nợ gốc là 2.300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.744.770.972 đồng; nợ lãi quá hạn là 1.372.385.484 đồng;

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ngày 22/08/2011, dư nợ là 3.633.166.271 đồng, bao gồm nợ gốc là **1.336.666.633** đồng; nợ lãi trong hạn là 1.530.999.392 đồng; nợ lãi quá hạn là 765.500.246 đồng.

Ngân hàng TMCP C, đề nghị Toà án buộc Công ty TNHH X phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng và phải chịu số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 13/4/2024 đến khi thanh toán hết các khoản nợ. Trường hợp Công ty X không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP C đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín xử lý tài sản đảm bảo đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP C. Nếu số tiền thu được không đủ để thanh toán hết số nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty X tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Xuân Q trình bày:

Năm 2011, Công ty X ký 02 Hợp đồng tín dụng để vay vốn tại Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Q2, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ký ngày 04/08/2011, số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Kinh doanh vật liệu xây dựng các loại; Thời hạn cho vay: 10 tháng;

- Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ký ngày 22/08/2011, số tiền vay 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Thời hạn cho vay: 09 tháng;

Lãi suất và phương thức trả nợ được thỏa thuận trong 02 hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Tuy nhiên, trên thực tế ông Phạm Xuân Q vay hộ anh Đỗ Văn T1 số tiền trên. Sau khi ngân hàng giải ngân cho Công ty X, ông Q đã ký Lệnh chi ngày 05/8/2011 chuyển số tiền vay 3.000.000.000 đồng cho anh Hoàng Việt H1 và ký Lệnh chi ngày 22/8/2011 chuyển số tiền vay 2.000.000.000 đồng cho anh Đỗ Văn T1. Tại thời điểm vay do tin tưởng nên ông Q ký và đóng dấu không lệnh chi, sau đó đưa cho anh T1 làm các thủ tục chuyển tiền. Năm 2012, ông Q được Ngân hàng thông báo vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đã đi tìm anh T1 nhưng không thể tìm được vì anh T1 khi đó không làm tại Ngân hàng nữa và không biết đi đâu, ông Q đã làm đơn gửi đến cơ quan Công an để tố cáo việc anh T1 lừa đảo. Cơ quan chức năng đã trực tiếp làm việc với Ngân hàng và ông Phạm Xuân Q sau đó Ngân hàng không thấy khởi kiện nữa nên ông Q không quan tâm.

Ông Phạm Xuân Q xác nhận đã trả cho Ngân hàng V1 khoản tiền nợ gốc là 1.363.333.367 đồng của 02 hợp đồng và xác nhận Công ty TNHH X còn nợ Ngân hàng TMCP C theo 02 hợp đồng tín dụng số tiền nợ gốc là 3.636.666.633 đồng, đối với khoản tiền lãi của 2 hợp đồng do Ngân hàng tính theo quy định.

Ông Phạm Xuân Q xác nhận, Công ty X đã dùng tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là: Quyền sử dụng đất ở lâu dài và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m² tại thôn N, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 008838 do UBND huyện T - Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/11/2009 cho ông Phạm Xuân Q. Hợp đồng thế chấp tài sản số 102531782/HĐTC, số công chứng 5289, quyền số 03.2010-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/08/2010 tại Văn phòng C1, Thành phố Hà Nội và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 01/102531782, số công chứng 6160, quyền số 03.2010-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2010 tại Văn phòng C1, Thành phố Hà Nội; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/102531782, số công chứng 4858, quyền số 03.2011-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/08/2011 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội. Việc đăng ký giao dịch đảm bảo được thực hiện theo đúng quy định.

Nay ông Q đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty X thanh toán toàn bộ số tiền gốc còn nợ, đề nghị Ngân hàng V1 miễn toàn bộ khoản tiền lãi còn nợ cho Công ty X, đồng thời giải chấp tài sản bảo đảm.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 12/4/2024, Tòa án nhân dân huyện Thường Tín đã quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP C đối với Công ty TNHH X về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

2. Buộc Công ty TNHH X phải trả Ngân hàng TMCP C tổng số tiền là 10.050.322.727 đồng (*Mười tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai bảy đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 3.636.666.633 đồng; Tiền lãi trong hạn là 4.275.770.364 đồng; Tiền lãi quá hạn là 2.137.885.730 đồng. Cụ thể hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/08/2011, tổng dư nợ là 6.417.156.456 đồng, bao gồm nợ gốc là 2.300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.744.770.972 đồng; nợ lãi quá hạn là 1.372.385.484 đồng; Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ngày 22/08/2011, tổng dư nợ là 3.633.166.271 đồng, bao gồm nợ gốc là 1.336.666.633 đồng; nợ lãi trong hạn là 1.530.999.392 đồng; nợ lãi quá hạn là 765.500.246 đồng. Tính đến hết ngày 12/4/2024.

Kể từ ngày 13/4/2024, Công ty TNHH X còn phải chịu khoản tiền lãi, theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/08/2011 và Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ngày 22/08/2011 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

Trường hợp Công ty TNHH X không trả được khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP C có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất ở lâu dài và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m² tại thôn N, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 008838 do UBND huyện T - Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/11/2009 mang tên ông Phạm Xuân Q.

Trong trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH X phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP C.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty TNHH X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử lại đảm bảo quyền lợi cho Bị đơn vì lý do: Bị đơn chỉ vay hộ số tiền 5.000.000.000 đồng cho anh T1, chị H2 chứ không được sử dụng số tiền nêu trên nên không đồng ý trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH X phải trả cho Ngân hàng TMCP C toàn bộ số tiền nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết. Tính đến hết ngày 12/4/2024, tổng số tiền gốc và lãi là 10.050.322.727 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.636.666.633 đồng; Nợ lãi trong hạn là 4.275.770.364 đồng; Nợ lãi quá hạn là 2.137.885.730 đồng.

Kể từ ngày 13/4/2024, Công ty TNHH X còn phải chịu khoản tiền lãi, theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/08/2011 và Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ngày 22/08/2011 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

Trong trường hợp Công ty TNHH X thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay để thu hồi nợ.

- Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn: Thống nhất về số tiền nợ gốc và nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn đối với các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm như Nguyên đơn đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, Bị đơn chỉ vay hộ số tiền 5.000.000.000 đồng cho anh T1, chị H2, không được sử dụng số tiền nêu trên nên Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, xin trả toàn bộ nợ gốc và xin miễn số tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH X. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty TNHH X nộp trong thời hạn luật định; người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về nội dung:

[1]. Xét các Hợp đồng tín dụng:

Ngày 22/8/2011, Ngân hàng TMCP C đã ký 02 Hợp đồng tín dụng với Công ty TNHH X cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/8/2011 và Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ngày 22/8/2011.

Ngân hàng V2 đã thực hiện việc giải ngân thông qua các Lệnh chi, cụ thể: Ngày 05/8/2011, Ngân hàng giải ngân số tiền 3.000.000.000 đồng vào tài khoản của Hoàng Việt H1; ngày 22/8/2011, Ngân hàng giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản của Đỗ Văn T1, đều có nội dung “Trả tiền mua NVL”. Việc

Ngân hàng giải ngân số tiền 5.000.000.000 đồng và thực hiện các lệnh chi đến tài khoản của người thứ ba đều thực hiện dựa trên cam kết và đề nghị của Công ty X.

Nhận thấy các Hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên ký kết là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo về điều kiện chủ thể, nội dung hợp đồng không trái với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia. Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng V2 đã giải ngân cho Bị đơn vay tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng theo đúng cam kết, thể hiện qua các Giấy nhận nợ ngày 05/8/2011 và ngày 22/8/2011.

Hai bên xác nhận Công ty X mới thanh toán 1.363.333.367 đồng đối với 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể: Đối với Hợp đồng tín dụng số 11250921/HĐTD ngày 04/8/2011 đã trả 700.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 110822/HĐTD ngày 22/8/2011 đã trả 663.333.367 đồng. Đối chiếu bảng kê chi tiết dư nợ và các Thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng xuất trình, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngân hàng đã thực hiện việc điều chỉnh lãi suất và tính lãi suất chậm trả theo đúng thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, lãi suất được điều chỉnh không vượt quá mức lãi suất trần quy định của Ngân hàng N. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn là đúng quy định. Tính đến ngày 12/4/2024, Bị đơn còn phải thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là 10.050.322.727 đồng (Mười tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai bảy đồng), trong đó: Nợ gốc là 3.636.666.633 đồng; Nợ lãi trong hạn là 4.275.770.364 đồng; Nợ lãi quá hạn là 2.137.885.730 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn theo 02 Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết là có căn cứ.

[2]. Xét Hợp đồng thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay của Công ty X đã ký Hợp đồng thế tài sản số 102531782/HĐTC, số công chứng 5289, quyền số 03.2010-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/08/2010 tại Văn phòng C1, Thành phố Hà Nội và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 01/102531782, số công chứng 6160, quyền số 03.2010-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2010 tại Văn phòng C1, Thành phố Hà Nội; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/102531782, số công chứng 4858, quyền số 03.2011-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/08/2011 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội: Bảo đảm cho khoản vay của Bị đơn tại Ngân hàng theo 02 Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m² tại thôn N, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 008838 do UBND huyện T, thành phố Hà Nội cấp ngày 24/11/2009 cho ông Phạm Xuân Q. Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản này được bảo đảm cho hạn mức/dư nợ cho vay tối đa là 2.500.000.000 đồng.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/9/2023 và Biên bản xác minh ngày 24/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín thể hiện: Toàn bộ công trình xây dựng trên đất vẫn nguyên hiện trạng như thời điểm ký Hợp đồng thế chấp. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, mái ngói, nền láng xi măng, tường xây gạch chỉ bao quanh. Hiện trên thửa đất không có người cư trú, sinh sống mà chỉ là nơi tập kết cốt pha xây dựng, thường xuyên đóng cổng không có người ra vào. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã triệu tập hợp lệ đối với bà Lê Thị T2, chị Phạm Thị Thu H3 và anh Đỗ Văn H4 (là những người ông Q khai là đang sinh sống trên thửa đất), tuy nhiên trên thực tế, những người này không sinh sống tại thửa đất đó và không có mặt tại địa phương. Do đó, việc ông Q trình bày trên thửa đất nêu trên có một số người khác đang sinh sống là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Tại các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản và Biên bản định giá lại tài sản thế chấp đã thể hiện trước khi nhận thế chấp tài sản, Ngân hàng V2 đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản thế chấp, mô tả tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 100m², xây tường gạch, mái ngói. Như vậy, Ngân hàng V2 đã thực hiện đầy đủ quy trình về nhận tài sản bảo đảm.

Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật; không trái đạo đức xã hội, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp, đã đăng ký giao dịch bảo đảm nên hợp đồng thế chấp có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia ký hợp đồng.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH X:

Ông Q kháng cáo cho rằng Công ty X chỉ vay hộ ông Đỗ Văn T1 số tiền 5.000.000.000 đồng, không được sử dụng số tiền nêu trên, Theo Giấy đề nghị vay vốn ngày 03/8/2011 và ngày 20/8/2011 của Công ty X và các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ đều thể hiện mục đích vay vốn là kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, bên cạnh đó, Công ty X cũng cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích. Trên cơ sở này, Ngân hàng V2 đã thực hiện việc giải ngân thông qua các Lệnh chi, cụ thể: Ngày 05/8/2011, Ngân hàng giải ngân số tiền 3.000.000.000 đồng vào tài khoản của Hoàng Việt H1; ngày 22/8/2011, Ngân hàng giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản của Đỗ Văn T1, đều có nội dung “Trả tiền mua NVL”. Việc Ngân hàng giải ngân số tiền 5.000.000.000 đồng và thực hiện các lệnh chi đến tài khoản của người thứ ba đều thực hiện dựa trên cam kết và đề nghị của Công ty X. Việc Công ty X có sử dụng số tiền vay nêu trên đúng mục đích hay không thì Ngân hàng không được biết.

Công ty X khai vay hộ ông T1 số tiền 5.000.000.000 đồng là quan hệ hoàn toàn độc lập, không liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng V2 đang khởi kiện. Bên cạnh đó, ông Q cũng không xuất trình được tài liệu,

chứng cứ chứng minh sự việc nêu trên. Ngày 30/10/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Công văn số 174/CV-TA đề nghị Công an thành phố H cho biết có nhận được đơn của ông Q đối với nội dung đề nghị làm rõ số tiền 5.000.000.000 đồng đã giải ngân được chuyển cho ai. Ngày 15/11/2023, Công an thành phố H đã có Công văn phúc đáp số 2245/PC01-Đ1 với nội dung: Từ năm 2022 đến thời điểm đó, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H không phân loại, xử lý giải quyết đơn tố giác nào của ông Phạm Xuân Q có nội dung trên. Vì vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận ý kiến của ông Q. Nếu có dấu hiệu lừa đảo giữa anh T1 và ông Q thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V2 và được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m² tại thôn N, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 008838 do UBND huyện T, thành phố Hà Nội cấp ngày 24/11/2009 cho ông Phạm Xuân Q là có căn cứ.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH X. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH X phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016232 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.(Ngày 28/8/2024)

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND huyện Thường Tín;
- VKSND huyện Thường Tín;
- CCTHADS huyện Thường Tín;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai